

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /2024/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hậu Giang****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Giáo dục và Đào tạo**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật, chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho sở, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên;

e) Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; phương án tích hợp nội dung về mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan; kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn; kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được phân công trên phạm vi địa bàn tỉnh; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

g) Văn bản chấp thuận về việc thành lập, cho phép thành lập; sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học; trường cao đẳng sư phạm, phân hiệu của trường cao đẳng sư phạm trên địa bàn;

g) Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn của địa phương;

h) Phê duyệt Phương án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về giáo dục thuộc phạm vi quản lý được giao.

4. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về việc xác nhận, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc các lĩnh vực quản lý của sở.

6. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

7. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo phân công hoặc theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Phối hợp Sở Nội vụ tổng hợp số lượng người làm việc hàng năm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở trong kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyển dụng hoặc phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

10. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cơ sở đại học; trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh.

11. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo và người có chức danh theo dõi giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

12. Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

13. Tham gia thẩm định thực tế đề án thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn.

14. Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

15. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

16. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở; thực hiện chế độ tiền lương và chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Quản lý về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng thuộc sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

21. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

1. Lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, gồm: Giám đốc và không quá 03 (ba) Phó Giám đốc.

a) Giám đốc là người đứng đầu Sở Giáo dục và Đào tạo, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo; thực hiện các chức trách, nhiệm vụ của Giám đốc tại Điều 7 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc phụ trách, chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo.

c) Giám đốc và Phó Giám đốc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm theo quy định của Đảng và Nhà nước.

d) Việc bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám đốc, Phó Giám đốc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng và Nhà nước.

2. Cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo:

a) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Phòng Tổ chức cán bộ;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng Giáo dục Tiểu học - Giáo dục Mầm non;
- Phòng Giáo dục Trung học - Giáo dục Thường xuyên;
- Phòng Quản lý chất lượng - Cơ sở vật chất.

b) Thanh tra;

c) Văn phòng;

d) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, gồm:

- Các trường trung học phổ thông;
- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Hậu Giang;
- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Him Lam;
- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hậu Giang;
- Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Hậu Giang.

3. Biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Biên chế công chức và viên chức của Sở Giáo dục và Đào tạo được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức và viên chức của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu chức danh công chức và viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức và viên chức theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Việc tuyển dụng, bố trí công chức và viên chức của Sở Giáo dục và Đào tạo phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức danh, tiêu chuẩn, cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp của viên chức nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2024 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hậu Giang; Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 2 và Điều 4 của Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hậu Giang.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.^{NTH}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đông Văn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND

ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trong các lĩnh vực: bình ổn giá; định giá; hiệp thương giá; kê khai giá, niêm yết giá, giá tham chiếu; kiểm tra yếu tố hình thành về giá; cơ sở dữ liệu về giá; thẩm định giá của nhà nước; nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Những nội dung khác không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định của Luật Giá và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước; đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, điều tiết giá của Nhà nước

Nguyên tắc quản lý, điều tiết giá của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Giá, như sau:

1. Quản lý, điều tiết giá theo cơ chế thị trường phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; bảo đảm công khai, minh bạch, tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và Nhà nước.

3. Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển bền vững; thúc đẩy xã hội hóa hoạt động cung cấp dịch vụ công; có chính sách về giá phù hợp với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BÌNH ỔN GIÁ

Điều 4. Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

1. Xăng, dầu thành phẩm.
2. Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).
3. Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi.
4. Thóc tẻ, gạo tẻ.
5. Phân đạm; phân DAP; phân NPK.
6. Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản.
7. Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm.
8. Thuốc bảo vệ thực vật.
9. Thuốc thuộc danh mục thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn nêu trên thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 5. Nguyên tắc và các trường hợp thực hiện bình ổn giá

1. Nguyên tắc bình ổn giá được quy định như sau:
 - a) Công khai, minh bạch; hài hòa lợi ích giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ với người tiêu dùng.
 - b) Phù hợp với điều ước mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
 - c) Phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội, mục tiêu kiểm soát lạm phát.
 - d) Xác định rõ thời hạn và phạm vi thực hiện trên phạm vi của tỉnh theo quy định của Chính phủ.
2. Áp dụng các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trong các trường hợp sau đây:
 - a) Mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá biến động bất thường gây tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân;
 - b) Khi cơ quan có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh và mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ có biến động bất thường.

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện biện pháp bình ổn giá

1. Trường hợp mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá biến động bất thường gây tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Công Thương, sở quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng các biện pháp bình ổn giá theo thẩm quyền;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bình ổn giá của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh;

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về tình hình tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định áp dụng trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh và mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ có biến động bất thường trên địa bàn tỉnh:

a) Đối với việc bình ổn giá trên phạm vi cả nước: Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Công Thương, sở quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Chính phủ;

b) Đối với việc bình ổn giá trong phạm vi của tỉnh: Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn; có văn bản gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Công Thương, sở quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ về kết quả bình ổn giá, đồng thời gửi Bộ Tài chính tổng hợp vào báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại giá theo quy định tại Điều 12 Quy định này với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp và có quy định khác về việc thực hiện bình ổn giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Ngoài các quy định nêu trên, các quy định chi tiết về bình ổn giá sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

Mục 2

ĐỊNH GIÁ

Điều 7. Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đất thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của Luật Đất đai.
2. Nhà ở công vụ, nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở; dịch vụ vận hành nhà chung cư đối với nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; nhà ở, dịch vụ khác thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của Luật Nhà ở.
3. Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do tỉnh quản lý; dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do tỉnh quản lý; dịch vụ sử dụng cảng (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do tỉnh quản lý; dịch vụ ra, vào bến xe ô tô; dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt); dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng.
4. Khung giá đối với rừng đặc dụng, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.
5. Giá cụ thể đối với: sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của tỉnh; sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của tỉnh; nước sạch; sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở tỉnh; dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập; dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập; dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ; dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp,

cum công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước); dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước; dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cum công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân);

6. Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 8. Thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong việc lập, trình và thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm:

a) Sở Giao thông vận tải chủ trì lập phương án:

Giá tối đa đối với: dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do tỉnh quản lý; dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do tỉnh quản lý; dịch vụ sử dụng cảng (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do tỉnh quản lý; dịch vụ ra, vào bến xe ô tô.

Giá cụ thể đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Sở Tư pháp chủ trì lập phương án giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập phương án:

Giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt).

Giá cụ thể đối với dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ; dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cum công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân).

d) Sở Xây dựng chủ trì lập phương án giá cụ thể đối với: dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cum công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước).

đ) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp lập phương án giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước.

e) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì lập phương án:

Khung giá đối với rừng đặc dụng, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

Giá cụ thể đối với: sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của tỉnh; sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của tỉnh.

g) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì lập phương án giá cụ thể đối với dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

h) Đơn vị cấp nước chủ trì lập phương án giá cụ thể đối với giá nước sạch.

i) Đối với việc lập phương án: giá đất thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của Luật Đất đai; giá nhà ở công vụ, nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở; dịch vụ vận hành nhà chung cư đối với nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; nhà ở, dịch vụ khác thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của Luật Nhà ở; hàng hóa, dịch vụ; dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ và giá hàng hóa, dịch vụ khác thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Ban hành văn bản định giá hoặc điều chỉnh mức giá

a) Đối với nội dung lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá, điều chỉnh mức giá thực hiện theo quy định của Chính phủ.

b) Sở Tài chính thẩm định phương án giá tại khoản 1 Điều này.

Mục 3

HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 9. Tiêu chí hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá

1. Không thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 7 Quy định này; không thuộc các trường hợp phải đấu thầu, đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá.

2. Có tính chất độc quyền mua hoặc độc quyền bán mà bên mua, bên bán phụ thuộc nhau, khó thay thế được.

Điều 10. Thẩm quyền và trách nhiệm hiệp thương giá

Sở quản lý ngành, lĩnh vực hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý mà bên mua và bên bán không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật Giá.

Trường hợp bên mua, bên bán có trụ sở chính đóng tại địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau, bên mua và bên bán có trách nhiệm thống nhất đề nghị 01 trong 02 địa phương tổ chức hiệp thương giá.

Trường hợp bên mua, bên bán không thống nhất được địa phương tổ chức hiệp thương giá thì sở quản lý ngành, lĩnh vực nơi bên bán đăng ký kinh doanh tổ chức hiệp thương giá; trường hợp bên bán là chi nhánh của doanh nghiệp thì sở quản lý ngành, lĩnh vực nơi chi nhánh được đăng ký hoạt động tổ chức hiệp thương giá.

Điều 11. Tổ chức hiệp thương giá

1. Khi nhận được văn bản đề nghị hiệp thương giá của bên mua và bên bán hàng hóa, dịch vụ, cơ quan hiệp thương giá tổ chức rà soát, đánh giá việc đáp ứng tiêu chí của hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 9 Quy định này. Trường hợp cần thiết, cơ quan hiệp thương giá có văn bản đề nghị các bên bổ sung thông tin về hàng hóa, dịch vụ.

2. Cơ quan hiệp thương giá tổ chức hội nghị hiệp thương giá để bên mua và bên bán thương lượng về mức giá trên cơ sở hợp tác, hài hòa lợi ích giữa các bên. Bên mua và bên bán có văn bản cử người đại diện của mình tham gia hội nghị hiệp thương giá.

3. Tại hội nghị hiệp thương giá, cơ quan hiệp thương giá có vai trò trung gian để bên mua và bên bán thương lượng về mức giá và không được can thiệp vào mức giá mà các bên đã thương lượng.

4. Tại hội nghị hiệp thương giá, trường hợp bên mua và bên bán thỏa thuận được với nhau về mức giá thì hội nghị hiệp thương giá kết thúc; cơ quan hiệp thương giá lập biên bản để các bên ký ghi nhận kết quả hiệp thương. Mức giá hiệp thương chỉ được áp dụng cho đúng vụ việc mua, bán và khối lượng hàng hóa, dịch vụ đã được các bên thống nhất tại văn bản đề nghị hiệp thương giá; mức giá hiệp thương không có giá trị để áp dụng cho trường hợp khác. Bên mua và bên bán chịu trách nhiệm về mức giá hiệp thương mà 02 bên đã thỏa thuận.

5. Trong trường hợp bên mua và bên bán không thỏa thuận được mức giá và tiếp tục đề nghị cơ quan hiệp thương giá xác định mức giá để 02 bên thực hiện thì cơ quan hiệp thương giá lập biên bản về các nội dung này. Cơ quan hiệp thương giá tiếp tục tổ chức xác định mức giá để 02 bên thực hiện. Văn bản xác định mức giá của cơ quan hiệp thương giá chỉ được áp dụng 01 lần cho đúng đối tượng đề nghị hiệp thương, theo đúng vụ việc mua, bán, khối lượng hàng hóa, dịch vụ đã được các bên thống nhất tại văn bản đề nghị và không có giá trị để áp dụng cho các trường hợp khác. Bên mua và bên bán chịu trách nhiệm tuân thủ mức giá do cơ quan hiệp thương giá đã xác định.

Ngoài các quy định nêu trên, các quy định chi tiết về hiệp thương giá sẽ được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Mục 4**KÊ KHAI GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ, GIÁ THAM CHIẾU****Điều 12. Kê khai giá**

1. Hàng hóa, dịch vụ kê khai giá
 - a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá tại Điều 4 Quy định này.
 - b) Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức, cá nhân định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng.
 - c) Hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp quyết định theo giá tham chiếu.
 - d) Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành.
2. Nội dung kê khai giá gồm mức giá gắn với tên, chủng loại, xuất xứ (nếu có), chỉ tiêu chất lượng (nếu có) và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai.
3. Đối tượng kê khai giá là tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và có quyền quyết định giá; thuộc danh sách do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại tỉnh.
4. Định kỳ hàng năm hoặc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát, ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá của tỉnh và không thuộc danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành.
5. Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá tự quyết định giá hàng hóa, dịch vụ, có trách nhiệm kê khai giá lần đầu và kê khai lại giá sau khi quyết định giá theo quy định và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai giá của mình.
6. Cơ quan tiếp nhận kê khai: Sở Tài chính, các sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức việc cập nhật thông tin giá kê khai vào cơ sở dữ liệu về giá; được sử dụng mức giá kê khai trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định.

Ngoài các quy định nêu trên, các quy định chi tiết về kê khai giá sẽ được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 13. Niêm yết giá

Niêm yết giá thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Giá, như sau:

1. Niêm yết giá là hình thức công khai về giá. Giá niêm yết là giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ đó do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định bằng Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Giá niêm yết được gắn với số lượng hoặc khối lượng hàng hóa, dịch vụ phù hợp, các thông tin khác (nếu có) về đặc điểm kỹ thuật cơ bản, xuất xứ, phương thức mua, bán.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ niêm yết giá bảo đảm rõ ràng và không gây nhầm lẫn cho khách hàng về mức giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bằng các hình thức: in, dán, ghi thông tin trên bảng, giấy hoặc in trực tiếp trên bao bì của hàng hóa hoặc các hình thức phù hợp với điều kiện thực tế tại địa điểm bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc trên các trang thông tin điện tử để thuận tiện cho việc quan sát, nhận biết của khách hàng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các tổ chức, cá nhân không được bán cao hơn giá niêm yết; đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá cụ thể thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải niêm yết và bán đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá ban hành; đối với hàng hóa, dịch vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá ban hành giá tối thiểu, giá tối đa, khung giá thì phải niêm yết và bán theo giá phù hợp với giá tối thiểu, giá tối đa, khung giá. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ điều chỉnh mức giá niêm yết ngay khi có sự thay đổi về giá của hàng hóa, dịch vụ.

Điều 14. Giá tham chiếu

1. Giá tham chiếu là mức giá của hàng hóa, dịch vụ tại thị trường trong nước, quốc tế do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố để các cơ quan và tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho việc thỏa thuận, quyết định giá hàng hóa, dịch vụ.

2. Hàng hóa, dịch vụ áp dụng giá tham chiếu và quy định việc công bố, sử dụng giá tham chiếu theo quy định của Chính phủ.

Mục 5

KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 15. Mục đích, yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá để rà soát, đánh giá về tính hợp lý, hợp lệ của các yếu tố hình thành giá, cung cầu của hàng hóa, dịch vụ nhằm nhận diện các yếu tố tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ để xem xét, quyết định thực hiện các giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá phù hợp.

2. Việc kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Giá hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá có biến động bất thường, ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội, hoạt động sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân, mặt bằng giá thị trường.

b) Giá hàng hóa, dịch vụ khác có biến động bất thường khi xảy ra tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh hoặc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để phục vụ công tác quản lý, điều hành giá.

Điều 16. Thẩm quyền kiểm tra yếu tố hình thành giá

Nhiệm vụ kiểm tra yếu tố hình thành giá của các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thực hiện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 17. Thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá

Việc kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Giá, như sau:

1. Việc thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá phải bảo đảm công khai, minh bạch và hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân; xác định rõ đối tượng, thời hạn kiểm tra. Kết thúc kiểm tra, cơ quan kiểm tra có báo cáo cấp có thẩm quyền về kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá.

2. Thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá được quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra yếu tố hình thành giá có văn bản thông báo về việc kiểm tra gửi đến tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng kiểm tra yếu tố hình thành giá có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các thông tin, hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến yếu tố hình thành giá.

c) Thời gian kiểm tra yếu tố hình thành giá tối đa là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo yêu cầu; trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá 15 ngày.

d) Kết thúc kiểm tra, cơ quan kiểm tra có báo cáo kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá và đề xuất các biện pháp phù hợp. Việc lập báo cáo kết quả kiểm tra trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Báo cáo kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá phải bao gồm các nội dung về mục đích, yêu cầu, đối tượng kiểm tra, kết quả kiểm tra và nguyên nhân.

3. Trong quá trình kiểm tra, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 6**CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ****Điều 18. Quản lý Cơ sở dữ liệu về giá**

1. Sở Tài chính quản lý cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá tổ chức thực hiện việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của Cơ sở dữ liệu về giá của tỉnh và kết nối dữ liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Nội dung thông tin, dữ liệu được cập nhật thường xuyên, đầy đủ; công khai thông tin, dữ liệu về giá theo quy định. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá đúng mục đích, phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, chịu trách nhiệm việc sử dụng, trích dẫn thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá.

3. Cập nhật thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương

a) Báo cáo của Sở Tài chính về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo quy định của Luật Giá;

c) Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật;

d) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai trên địa bàn tỉnh;

e) Thông tin về hội đồng thẩm định giá nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

4. Trách nhiệm cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về giá

a) Sở Tài chính chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu về giá tại địa phương, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu về giá.

b) Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của dữ liệu do đơn vị mình cập nhật lên Cơ sở dữ liệu về giá.

5. Khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá

a) Phương thức khai thác: Truy cập, khai thác trực tiếp trên môi trường internet vào Hệ thống phần mềm Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: <https://csdlgia.haugiang.gov.vn/>.

b) Các tổ chức, cá nhân đảm bảo thực hiện khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá đúng phân quyền trên hệ thống, sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá đúng mục đích, phù hợp với tính chất, yêu cầu của nhiệm vụ trong việc sử dụng, trích dẫn từ Cơ sở dữ liệu về giá, không được cung cấp thông tin, dữ liệu cho bên thứ ba với mục đích thương mại.

Ngoài các quy định nêu trên, các quy định chi tiết về cơ sở dữ liệu về giá sẽ được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 19. Kinh phí thực hiện cơ sở dữ liệu về giá

1. Kinh phí thực hiện công tác quản lý, điều tiết giá được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ.

2. Kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về giá được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Cơ quan được giao quản lý cơ sở dữ liệu về giá có trách nhiệm lập dự toán ngân sách phục vụ cho việc xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Ngoài các quy định nêu trên, các quy định chi tiết về cơ sở dữ liệu về giá sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mục 7

THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 20. Hoạt động thẩm định giá của Nhà nước

1. Thẩm định giá của Nhà nước được lựa chọn thực hiện trong trường hợp pháp luật có liên quan quy định về việc sử dụng phương thức này là một trong các cơ sở để cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét quyết định, phê duyệt giá khi bán, thanh lý, cho thuê, liên doanh, liên kết, chuyển giao tài sản công hoặc mua, đi thuê hàng hóa, dịch vụ, tài sản có sử dụng vốn nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt giá theo quy định tại khoản 1 Điều này khi lựa chọn phương thức thẩm định giá của Nhà nước có trách nhiệm thành lập hội đồng thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá của Nhà nước.

3. Hoạt động thẩm định giá của Nhà nước không áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Điều 21. Hội đồng thẩm định giá

Hội đồng thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Giá, như sau:

1. Hội đồng thẩm định giá phải có tối thiểu 03 thành viên là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng của người thành lập hội đồng thẩm định giá, bao gồm Chủ tịch hội đồng thẩm định giá. Trường hợp cần thiết có thể thuê người có chứng nhận chuyên môn quy định tại khoản 2 Điều này làm thành viên hội đồng thẩm định giá.

2. Hội đồng thẩm định giá phải có ít nhất 50% thành viên, bao gồm Chủ tịch hội đồng thẩm định giá có ít nhất một trong các chứng nhận chuyên môn sau đây:

- a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành giá, thẩm định giá.
- b) Thẻ thẩm định viên về giá.
- c) Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ về thẩm định giá.
- d) Chứng chỉ bồi dưỡng thẩm định giá nhà nước.

3. Nguyên tắc hoạt động của hội đồng thẩm định giá được quy định như sau:

a) Hội đồng thẩm định giá làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Phiên họp thẩm định giá chỉ được tiến hành khi có mặt ít nhất 2/3 số lượng thành viên của hội đồng thẩm định giá trở lên tham dự và do Chủ tịch hội đồng thẩm định giá điều hành. Trường hợp hội đồng thẩm định giá chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên.

b) Hội đồng thẩm định giá lập biên bản phiên họp, báo cáo thẩm định giá và thông báo kết quả thẩm định giá theo ý kiến đa số đã được biểu quyết thông qua của thành viên hội đồng thẩm định giá có mặt tại phiên họp. Thành viên của hội đồng thẩm định giá có quyền bảo lưu ý kiến của mình nếu không đồng ý với giá trị của tài sản do hội đồng quyết định; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào biên bản phiên họp hội đồng thẩm định giá.

c) Hội đồng thẩm định giá theo quy định tại khoản 1 Điều này tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập hội đồng. Các trường hợp phát sinh sau khi hội đồng thẩm định giá giải thể sẽ do cơ quan có thẩm quyền thành lập hội đồng chủ trì xử lý.

d) Hội đồng thẩm định giá được sử dụng con dấu của cơ quan quyết định thành lập hội đồng thẩm định giá hoặc cơ quan nơi Chủ tịch hội đồng thẩm định giá công tác.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thành lập hội đồng thẩm định giá; quyền và nghĩa vụ của hội đồng thẩm định giá; quyền, nghĩa vụ của thành viên hội đồng thẩm định giá; thông báo kết quả thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá; hồ sơ thẩm định giá của Nhà nước

Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thành lập hội đồng thẩm định giá; quyền và nghĩa vụ của hội đồng thẩm định giá; quyền, nghĩa vụ của thành viên hội đồng thẩm định giá; thông báo kết quả thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá; hồ sơ thẩm định giá của Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 66 Luật Giá.

Điều 23. Chi phí thẩm định giá

1. Chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá, tổ giúp việc của hội đồng thẩm định giá (nếu có) được bảo đảm bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền thành lập hội đồng thẩm định giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá theo quy định tại Thông tư số 38/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về đánh giá hoạt động doanh nghiệp thẩm định giá; trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp, chế độ báo cáo hoạt động thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá và chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá và các văn bản khác có liên quan (nếu có).

2. Trường hợp thẩm định giá khi bán, thanh lý, cho thuê, liên doanh, liên kết, chuyển giao tài sản công thì chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá, tổ giúp việc của hội đồng thẩm định giá (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và đôn đốc kiểm tra việc thực hiện của sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

b) Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về giá.

c) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

Điều 25. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tham gia, phối hợp cùng Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về giá.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này; triển khai và kiểm tra việc thực hiện các chính sách, biện pháp, quyết định về giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý ngành và địa bàn quản lý.

c) Báo cáo tình hình thực hiện việc đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo ngành, lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ được phân công theo quy định.

Điều 26. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan:

Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giá.